Biểu mẫu 06

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HK2 (năm học 2020 – 2021)

Khối 1 _ Đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGD&ĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020.

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Lớp 1
I	Tổng số học sinh (Khối 1)	307
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	307
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKI:	
1	Các môn học và HĐ giáo dục	
a	Tiếng Việt	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	76.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	23.2
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0.3
b	Toán	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	93.8
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	5.9
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0.3
c	Đạo đức	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	81.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	19.0
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	
d	Tự nhiên và xã hội	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	69.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	31.0
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	
e	Hoạt động trải nghiệm	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	66.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	33.3
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	
h	Nghệ thuật (Âm nhạc)	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	51.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	48.7
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	
i	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	56.5
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	43.5
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	
l	Giáo dục thể chất	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	52.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	47.7
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	
2	Năng lực cốt lõi	

2.1	***Năng lực chung***	
a	***Tự chủ và tự học***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	69.9
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	30.1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
b	***Giao tiếp và hợp tác***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	71.6
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	28.4
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
c	***Giải quyết vấn đề và sáng tạo***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	49.3
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	50.7
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
2.2	**Năng lực đặc thù**	
a	***Ngôn ngữ***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	78.1
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	23.9
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
b	***Tính toán***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	95.4
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	4.2
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0.3
d	***Thẩm mĩ***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	50.7
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	49.3
e	***Thể chất***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	52.3
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	47.7
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
3	***Phẩm chất chủ yếu***	
a	***Yêu nước***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	100.0
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
b	***Nhân ái***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	97.1
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	2.9
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
c	***Chăm chỉ***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	66.1
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	33.9
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
d	***Trung thực***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	82.1
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	17.9
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	
e	***Trách nhiệm***	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	70.9

	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	29.1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	

Khối 2,3,4,5_ Đánh giá theo VB hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh (Khối 2,3,4,5)**	1381	354	408	339	280
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)**	1381	354	408	339	280
III	**Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKI:**	1377	350	408	339	280
1	**Các môn học và HĐ giáo dục**					
a	**Tiếng Việt**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	66,2	69,3	72,7	59,5	60,7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	33,8	30,7	27,3	40,5	39,3
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
b	**Toán**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	79,5	90,9	79,1	76,3	69,6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	20,5	9,1	20,9	23,7	30,4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
c	**Đạo đức**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	70,5	72,7	74,0	66,6	67,1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	29,5	27,3	26,0	33,4	32,9
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
d	**Tự nhiên và xã hội**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	69,9	69,3	70,3		
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	30,1	30,7	29,7		
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
e	**Khoa học**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	91,4			95,6	86,4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	8,6			4,4	13,6
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
g	**Lịch sử và Địa lí**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	75,1			82,0	66,8
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	24,9			18,0	33,2
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
h	**Âm nhạc**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	44,5	48,0	43,1	45,6	41,1
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	55,5	52,0	56,9	54,4	58,9
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
i	**Mĩ thuật**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	53,0	55,4	58,6	51,5	43,6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	47,0	44,6	41,4	48,5	56,4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
k	**Thủ công/Kĩ thuật**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	67,1	65,6	63,0	71,0	70,0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	32,9	34,4	37,0	29,0	30,0
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
l	**Thể dục**					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	46,9	47,4	48,2	44,4	47,1

	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	*53,1*	52,6	51,8	55,6	52,9
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
m	***Ngoại ngữ***					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*48,9*		42,8	59,5	45,0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	*51,1*		57,2	40,5	55,0
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
n	***Tin học***					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*46,4*		49,6	44,7	43,6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	*53,6*		50,4	55,3	56,4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)					
2	***Các năng lực***					
a	***Tự phục vụ, tự quản***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*72,0*	75,9	73,2	78,4	57,9
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*28,0*	24,1	26,8	21,6	42,1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					
b	***Hợp tác***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*74,4*	69,9	72,7	77,2	79,3
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*25,6*	30,1	27,3	22,8	20,7
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					
c	***Tự học và giải quyết vấn đề***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*44,5*	57,4	49,9	32,5	35,0
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*55,5*	42,6	50,1	67,5	65,0
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					
2	***Các phẩm chất***					
a	***Chăm học, chăm làm***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*49,5*	59,9	47,9	45,9	43,2
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*50,5*	40,1	52,1	54,1	56,8
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					
b	***Tự tin, trách nhiệm***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*60,2*	61,9	60,6	57,7	60,7
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*39,8*	38,1	39,4	42,3	39,3
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					
c	***Trung thực, kỷ luật***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*81,8*	78,7	84,2	86,7	76,4
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*18,2*	21,3	15,8	13,3	23,6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					
d	***Đoàn kết, yêu thương***					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	*97,0*	95,7	97,3	96,7	98,6
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	*3,0*	4,3	2,7	3,3	1,4
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)					

Việt Hưng, ngày 27 tháng 7 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT HƯNG

Đặng Thị Ninh